

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 32/2024/DS-ST
Ngày: 10-4-2024
V/v “Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyển.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Ngô Thị Quốc Thanh.

2. Bà La Thị Thu Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Ngọc Lê – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 316/2023/TLST-DS, ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐXXST-DS, ngày 08/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2024/QĐST-DS, ngày 25/3/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổng Công ty D.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T. Chức vụ: Q. Tổng Giám đốc Tổng Công ty D.

Địa chỉ: Tòa nhà V, đường N, phường X, quận C, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Minh T, sinh năm 1976. Chức vụ: Giám đốc Trung tâm Kinh doanh V (*Văn bản ủy quyền số 000A/QĐ-VNPT VNP-KTPCTT, ngày 09/6/2023*).

Địa chỉ: Số 00, đường X, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ông Hồ Minh T ủy quyền tham gia tố tụng cho: Ông Nguyễn Cẩm Lê Q, sinh năm 1985. Chức vụ: Phó Giám đốc Phụ trách Phòng Bán hàng X-Trung tâm Kinh doanh V (*Văn bản ủy quyền số 00/GUQ-TTKD-BRVT-NSTH, ngày 03/01/2023*).

Địa chỉ: Số 00, đường T, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Nguyên đơn và người đại diện theo pháp luật; người đại diện theo ủy quyền và người được ủy quyền tham gia tố tụng (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Đào Duy T, sinh năm 1998 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 0, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Tổng Công ty D có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Cẩm Lê Q trình bày:

Ngày 15/11/2020, Trung tâm Kinh doanh V thuộc Tổng Công ty D (viết tắt là Tổng Công ty) có ký kết với ông Đào Duy T, Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Viễn thông, Truyền hình số HDVTU0215342... (viết tắt là Hợp đồng); mã khách hàng (mã thanh toán): VTU-05-081...; số thuê bao/tên truy cập (mã đại diện): tung40...; loại dịch vụ: Fiber To The Home (viết tắt là FTTH); gói cước/tốc độ (thông số thuê bao): 40Mbps; kiểu lắp đặt: Đặt mới Fiber không số cáp quang; số tiền thanh toán: 183.798 đồng/1tháng; địa chỉ lắp đặt: Ấp 0, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

Đến 14 giờ 48 phút, ngày 17/11/2020, Trung tâm Kinh doanh V đã đấu nối thành công dịch vụ FTTH cho ông T, ông T chính thức nhận bàn giao quyền sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty. Cùng ngày, bên cung cấp dịch vụ là Trung tâm Kinh doanh V đã lập Phụ lục Biên bản bàn giao và nghiệm thu được bên sử dụng dịch vụ là ông Đào Duy T ký xác nhận. Sau khi nhận bàn giao quyền sử dụng dịch vụ, ông T sử dụng dịch vụ và đã thanh toán tiền sử dụng dịch vụ đến hết tháng 02 năm 2022. Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2022, ông T vẫn sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty nhưng không thanh toán tiền sử dụng dịch vụ cho Tổng Công ty nên đến ngày 31/5/2022, Tổng Công ty đã tạm khóa dịch vụ FTTH của ông T và xác định ông T còn nợ tiền sử dụng dịch vụ của 03 tháng (tháng 3, 4 và tháng 5 năm 2022) với tổng số tiền là 551.394 đồng. Mặc dù, đại diện Tổng Công ty đã nhiều lần nhắc nhở cũng như gửi thông báo cho ông T để yêu cầu ông T phải thanh toán toàn bộ số tiền đã sử dụng dịch vụ mà ông T còn nợ nhưng ông T cố tình trốn tránh và cố ý không thanh toán. Do đó, Tổng Công ty yêu cầu Tòa án buộc ông Đào Duy T phải thanh toán toàn bộ số tiền 551.394 đồng (năm trăm năm mươi một nghìn ba trăm chín mươi bốn) đồng còn nợ cước phí cho Tổng Công ty. Ngoài yêu cầu trên, Tổng Công ty không có yêu cầu nào khác.

Đối với bị đơn là ông Đào Duy T:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án cũng không nhận được văn bản ghi ý kiến hay bản tự khai của ông T.

Tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp:

Người đại diện của nguyên đơn giao nộp kèm theo đơn khởi kiện là: Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Viễn thông, Truyền hình kèm theo bản Điều khoản chung của Hợp đồng; Phiếu cam kết; Phiếu yêu cầu cung cấp dịch vụ viễn thông; Phụ lục Biên bản bàn giao và nghiệm thu; Chi tiết thanh toán nợ của khách hàng; Văn bản ủy quyền thường xuyên; Quyết định về việc ủy quyền khởi kiện, tham gia giải quyết tranh chấp, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự; Danh sách đơn vị trực thuộc Tổng Công ty D; Quyết định về việc Bỏ nhiệm nhân sự quản lý (bản có dấu của Phòng Bán hàng X - Trung tâm Kinh doanh V); Căn cước công dân ông Q và ông T (bản chụp).

Tại phiên tòa:

Ông Đào Duy T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; Người đại diện của nguyên đơn là ông Nguyễn Cẩm Lê Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, Tổng Công ty D yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông Đào Duy T phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cước phí do đã sử dụng dịch vụ viễn thông theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Viễn thông, Truyền hình đã ký giữa Tổng Công ty và ông T được xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Ông T có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vẫn tiến hành xét xử.

[3] Sự vắng mặt của Kiểm sát viên: Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có văn bản thông báo không tham gia phiên tòa với lý do vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (Công văn số 65/CV-VKS, ngày 15/3/2024) nên Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[4] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của người đại diện cho nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ nội dung trong Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Viễn thông, Truyền hình số HDVTU0215342..., ngày 15/11/2020; Phiếu yêu cầu cung cấp

dịch vụ viễn thông, ngày 15/11/2020; Phiếu cam kết, ngày 15/11/2020 và Phụ lục Biên bản bàn giao và nghiệm thu, ngày 17/11/2020 do các bên có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự ký kết trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng và các văn bản liên quan khác không trái quy định của pháp luật; phù hợp với Điều lệ tổ chức hoạt động của Tổng Công ty D. Mặt khác, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, không có yêu cầu phản tố. Toàn bộ tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án thông báo cho ông T tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy, bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của người đại diện cho nguyên đơn để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ Hợp đồng số HDVTU0215342..., ngày 15/11/2020 ký kết giữa Tổng Công ty và ông T được xác lập theo Phiếu yêu cầu cung cấp dịch vụ viễn thông và Phiếu cam kết cùng ngày 15/11/2020. Tổng Công ty đã bàn giao quyền sử dụng dịch vụ cho ông T vào hồi 14 giờ 48 phút, ngày 17/11/2020. Như vậy, nội dung và hình thức của hợp đồng đã thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của Luật Viễn thông năm 2009 nên đây là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 116, Điều 117 và Điều 119 của Bộ luật Dân sự.

[6] Quá trình thực hiện Hợp đồng dịch vụ: Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của người đại diện cho nguyên đơn thấy rằng, sau khi nhận bàn giao quyền sử dụng dịch vụ từ bên cung cấp dịch vụ, ông T sử dụng dịch vụ và đã thanh toán tiền sử dụng dịch vụ đến hết tháng 02 năm 2022. Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2022, ông T vẫn sử dụng dịch vụ của bên cung cấp dịch vụ nhưng không thanh toán tiền sử dụng dịch vụ cho Tổng Công ty nên đến ngày 31/5/2022, Tổng Công ty đã đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng với ông T là đúng quy định tại khoản 2 Điều 520 của Bộ luật Dân sự. Đồng thời, Tổng Công ty cũng xác định đến nay ông T còn nợ tiền sử dụng dịch vụ của 03 tháng (tháng 3, 4 và tháng 5 năm 2022) với tổng số tiền là 551.394 đồng. Mặc dù, đại diện Tổng Công ty đã nhiều lần nhắc nhở cũng như gửi thông báo cho ông T để yêu cầu ông T phải thanh toán toàn bộ số tiền đã sử dụng dịch vụ mà ông T còn nợ nhưng ông T cố tình trốn tránh và cố ý không thanh toán. Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán cước phí, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên căn cứ Điều 519 của Bộ luật Dân sự có cơ sở chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Đào Duy T phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cước phí là 551.394 đồng (năm trăm năm mươi một nghìn ba trăm chín mươi bốn) đồng cho Tổng Công ty.

[7] Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

[8] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 21, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 513, Điều 515, Điều 518, Điều 519 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty D đối với ông Đào Duy T về việc “Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ”.

Buộc ông Đào Duy T có nghĩa vụ thanh toán cho Tổng Công ty D tổng số tiền còn nợ cước phí sử dụng dịch vụ là 551.394 đồng (năm trăm năm mươi một nghìn ba trăm chín mươi bốn) đồng theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Viễn thông, Truyền hình số HDVTU0215342..., ngày 15/11/2020.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nói trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đào Duy T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí.
- Tổng Công ty D không phải nộp tiền án phí. Trả lại cho Tổng Công ty D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00026..., ngày 29/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự”.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND huyện X;
- Chi Cục THADS huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến

